

# Công ty cổ phần Cao su Phước Hòa (PHR: HOSE)



**MUA – Giá mục tiêu 1 năm: 74.000 đồng/cp**

**Giá cổ phiếu (Ngày 20/5/2022): 60.300 đồng/cp**

**Nguyễn Trần Phương Nga**

[ngantp@ssi.com.vn](mailto:ngantp@ssi.com.vn)

+84 28 3636 3688 ext. 3050

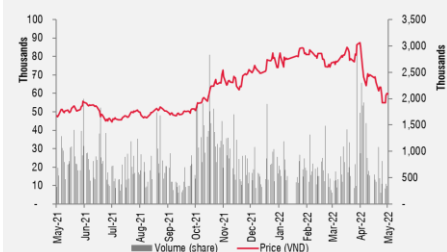
**Ngày 20/5/2022**

**NGÀNH NGUYÊN VẬT LIỆU**

## Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	349
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	8.076
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	135
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	90,7/47,1
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	755.659
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	2,51
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	58,04
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	13,93
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	66,62

## Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

## Thông tin cơ bản về công ty

PHR thành lập vào năm 1993 là công ty con của Tập đoàn Cao su Việt Nam. Công ty phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng và niêm yết trên HOSE vào năm 2008. Mảng kinh doanh chính của PHR là trồng cây cao su tự nhiên. Công ty có công ty con và công ty liên kết điều hành Khu công nghiệp. Trong 5 công ty cao su tự nhiên lớn nhất, PHR là công ty có sản lượng tiêu thụ lớn nhất (30 nghìn tấn vào năm 2016) so với các công ty niêm yết khác là DPR (18,6 nghìn tấn), TRC (10,9 nghìn tấn) và HRC (2,8 nghìn tấn). Danh mục sản phẩm của công ty bao gồm SVR CV50 & 60 (40%), SRV L&3L (hơn 20%), và SRV 10 (24%).

## Thu nhập đền bù đất từ VSIP 3 thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận năm 2022

Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ do PHR tổ chức, tại ĐHCĐ công ty đặt kế hoạch tăng trưởng lợi nhuận trước thuế năm 2022 của công ty mẹ tăng 150% so với cùng kỳ đạt 899 tỷ đồng, nhờ khoản đền bù đất liên quan đến dự án VSIP 3. Chúng tôi ước tính LNST hợp nhất năm 2022 tăng 117% so với cùng kỳ đạt 1,1 nghìn tỷ đồng. Trong dài hạn, PHR dự kiến sẽ tiến hành đa dạng hóa hoạt động kinh doanh cao su cốt lõi và trở thành công ty phát triển các khu công nghiệp. Do đó, PHR tiếp tục hoàn thiện thủ tục xin phê duyệt phát triển Khu công nghiệp Tân Lập (400 ha) và giai đoạn 2 của Khu công nghiệp Tân Bình (Tân Bình 2: 1.055 ha) tại tỉnh Bình Dương. Chúng tôi nâng giá mục tiêu đối với cổ phiếu lên **74.000 đồng/cổ phiếu** (từ 59.600 đồng/cp) để phản ánh việc tăng giá cho thuê các khu công nghiệp tại tỉnh Bình Dương. Sau diễn biến giá của cổ phiếu trong vài tuần qua, cổ phiếu PHR đang ở mức khá hấp dẫn. Với tổng mức sinh lời là 30% (tỷ suất cổ tức là 6,7%), chúng tôi khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu.

	Phương pháp	Kịch bản thấp	Kịch bản cơ sở	Kịch bản cao
Hoạt động cốt lõi (cao su tự nhiên, thanh lý cây cao su, gỗ, thu nhập lãi)	P/E – dựa trên P/E mục tiêu là 10 lần	1.848	1.848	1.848
NTC – sở hữu 32.85%	RNAV	1.895	1.895	1.895
Tân Bình GĐ 1 – sở hữu 80%	DCF	127	127	127
Thu từ đền bù đất (VSIP3 – phần tiền mặt)		703	703	703
VSIP3 – sở hữu 36%	DCF	2.150	2.150	2.150
Tân Lập – sở hữu 51%	DCF		1.495	1.868
Tân Bình GĐ 2 – sở hữu 80%	DCF			3.534
Thu từ đền bù đất (dự án chất thải rắn)				480
<b>Tổng</b>		<b>6.723</b>	<b>8.218</b>	<b>12.606</b>
Tiền mặt ròng tại thời điểm Q1/2022		1.819	1.819	1.819
<b>Tổng cộng</b>		<b>8.542</b>	<b>10.037</b>	<b>14.425</b>
Số lượng cổ phiếu		135.499.198	135.499.198	135.499.198
<b>Giá hợp lý tại thời điểm tháng 12/2022</b>		<b>63.041</b>	<b>74.071</b>	<b>106.455</b>

Nguồn: SSI Research

## Tổng quan lợi nhuận năm 2021

Công ty mẹ đạt doanh thu và lợi nhuận trước thuế lần lượt là 1,5 nghìn tỷ đồng (+38% so với cùng kỳ) và 360 tỷ đồng (-69% so với cùng kỳ), hoàn thành 115% và 42% kế hoạch năm 2021. Mặc dù doanh thu vượt kế hoạch nhưng lợi nhuận trước thuế không hoàn thành kế hoạch của công ty do quá trình bàn giao đất tại VSIP 3 bị trì hoãn. Do đó, công ty đã không kịp nhận tiền đền bù đất liên quan đến dự án này.

Doanh thu hợp nhất tăng 19% so với cùng kỳ đạt 1.945 tỷ đồng (+19% so với cùng kỳ), nhờ giá bán bình quân cao su tự nhiên tăng 25% so với cùng kỳ và sản lượng tiêu thụ tăng 11% so với cùng kỳ. Trong khi đó, lợi nhuận trước thuế giảm -57% so với cùng kỳ đạt 597 tỷ đồng.

**Phân phối lợi nhuận năm 2021:** ĐHCĐ đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 25% (tỷ suất cổ tức là 4,2%, ngày GDKHQ là ngày 16/12/2021), mức này thấp hơn so với kế hoạch ban đầu là 40%, do công ty không ghi nhận tiền đền bù đất từ VSIP 3 trong năm 2021. Quỹ khen thưởng phúc lợi được phê duyệt ở mức 18%.

## Kế hoạch công ty mẹ năm 2022

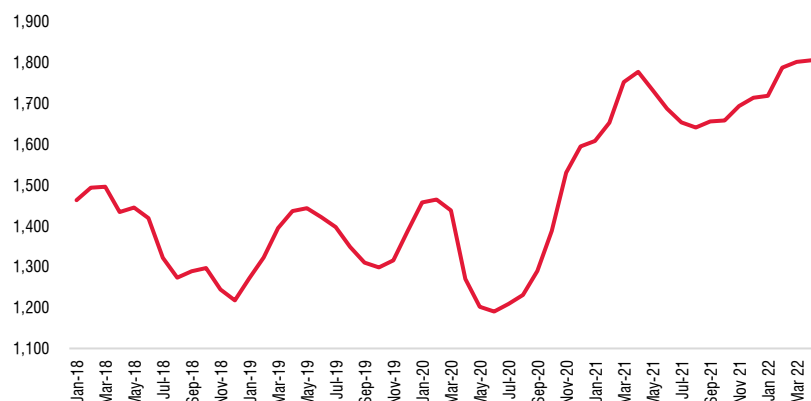
Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận trước thuế lần lượt là 1,4 nghìn tỷ đồng (-6% so với cùng kỳ) và 899 tỷ đồng (+150% so với cùng kỳ). Công ty dự kiến giá bán bình quân ở mức 39,5 triệu đồng/tấn (-5% so với cùng kỳ) và sản lượng tiêu thụ đạt 35,1 nghìn tấn (-1% so với cùng kỳ) đối với cao su tự nhiên, điều này lý giải cho kế hoạch doanh thu giảm. Đồng thời, công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để ghi nhận tiền đền bù từ VSIP 3. Do đó, lợi nhuận trước thuế dự kiến sẽ tăng đáng kể trong năm 2022.

Cổ tức năm 2022 dự kiến trên 40% (tỷ suất cổ tức là 6,7%).

## Ước tính lợi nhuận năm 2022-2023

**Giá xuất khẩu cao su tự nhiên** tăng 23% so với cùng kỳ trong năm 2021 do nền kinh tế toàn cầu mở cửa trở lại trong bối cảnh nguồn cung bị thắt chặt. Tình trạng thiếu hụt lao động và mùa mưa ở Việt Nam trong năm 2021 khiến nguồn cung khó tăng để đáp ứng nhu cầu. Trong năm 2022, chúng tôi kỳ vọng giá cao su tự nhiên vẫn có thể tăng lên do nền kinh tế toàn cầu mở cửa trở lại và giá dầu tăng. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng có thể chậm hơn nhiều so với năm ngoái, tăng khoảng 8% -10% so với cùng kỳ. PHR sẽ tăng sản lượng cao su tự nhiên từ các công ty con để bù đắp cho việc giảm lượng cao su khai thác từ công ty mẹ. Tuy nhiên, giá bán cao su tự nhiên của các công ty con lại thấp hơn giá bán của công ty mẹ. Do đó, chúng tôi ước tính giá bán trung bình cao su tự nhiên giai đoạn 2022-2023 lần lượt ở mức 43,5 triệu đồng/tấn (+5% so với cùng kỳ) và 45 triệu đồng/tấn (+3% so với cùng kỳ). Sản lượng tiêu thụ ước đạt lần lượt 36,5 nghìn tấn (+3% so với cùng kỳ) và 39 nghìn tấn (+7% so với cùng kỳ) trong năm 2022-2023.

### Giá xuất khẩu cao su tự nhiên của Việt Nam (USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục thống kê, SSI Research

**Khu công nghiệp** (Tân Bình GD 1): Năm 2021, tỷ lệ lấp đầy đạt 88% với 217 ha đã cho thuê. Trong năm 2022, diện tích cho thuê mới ước tính là 5 ha (so với diện tích cho thuê mới năm 2021 là 6,7 ha), với giá cho thuê là 115 USD/m<sup>2</sup>/chu kỳ thuê (so với ước tính trước đây của chúng tôi là 105 USD/m<sup>2</sup>/chu kỳ thuê). Cùng với phần phân bổ từ các năm trước (~ 89 tỷ đồng, chiếm ~ 40% doanh thu từ mảng KCN), chúng tôi ước tính doanh thu từ cho thuê KCN đạt 221 tỷ đồng (-14% so với cùng kỳ) trong năm 2022. Trong năm 2023, chúng tôi ước tính doanh thu tăng 18% so với cùng kỳ đạt 261 tỷ đồng, với giá định giá cho thuê là 125 USD/m<sup>2</sup>/chu kỳ thuê (+9% so với cùng kỳ) và diện tích cho thuê mới là 6 ha (+20% so với cùng kỳ) cùng với phần phân bổ.

**Thu nhập khác** bao gồm thu nhập đền bù đất và thu nhập từ thanh lý cây cao su. Thu nhập từ đền bù đất ước tính đạt 691 tỷ đồng trong năm 2022 (năm 2021 không ghi nhận khoản này). PHR sẽ chuyển nhượng 691 ha đất cho VSIP để nhận đền bù 898 tỷ đồng. Trong năm 2022, PHR sẽ ghi nhận khoảng 691 tỷ đồng từ đền bù đất, trong khi 207 tỷ đồng còn lại dự kiến sẽ được ghi nhận trong năm 2023. **Việc ghi nhận thu nhập từ đền bù đất sẽ là động lực tăng trưởng chính cho PHR trong năm 2022.** Thu nhập từ thanh lý cây cao su dự kiến đạt 30 tỷ đồng (+30% so với cùng kỳ) và 30 tỷ đồng cho giai đoạn 2022-2023.

Ước tính năm 2022 cụ thể như sau:

	2019	2020	2021	2022F	2023F
Doanh thu thuần	1.639	1.632	1.945	2.058	2.303
YoY	5,2%	-0,4%	19,2%	5,8%	11,9%
Lợi nhuận gộp	353	389	517	517	590
Biên lợi nhuận gộp	21,5%	23,8%	26,6%	25,1%	25,6%
Lợi nhuận ròng	488	1.125	513	1.113	765
YoY	-24,2%	130,6%	-54,4%	116,8%	-31,3%

Nguồn: SSI Research

Tỷ trọng lợi nhuận	2019	2020	2021	2022F	2023F
Cao su tự nhiên	2%	3%	18%	8%	13%
KCN (Tân Bình 1)	39%	15%	37%	13%	22%
Thu nhập lãi ròng và thu nhập từ cty liên kết	23%	13%	40%	25%	37%
Thanh lý cây cao su	31%	7%	5%	2%	3%
Thu nhập từ đền bù đất	5%	63%	0%	52%	23%
Khác	0%	0%	1%	0%	0%
	100%	100%	100%	100%	100%

Nguồn: SSI Research

### KQKD Q1/2022

Doanh thu hợp nhất tăng 31% so với cùng kỳ đạt 366 tỷ đồng do sản lượng tiêu thụ cao su tự nhiên tăng (+30% so với cùng kỳ). Giá xuất khẩu cao su tự nhiên của Việt Nam tăng 6% so với cùng kỳ, trong khi giá bán bình quân của cao su tự nhiên giảm -3% xuống mức 42,6 triệu đồng/tấn do tỷ trọng cao su từ công ty mẹ thấp hơn (16% trong Q1/2022 so với 28% trong Q1/2021). Cao su tự nhiên từ các công ty con có giá bán bình quân thấp hơn và giá vốn cao hơn do tuổi cây thấp. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 22% xuống 15,6%.

Thu nhập khác tăng nhanh lên mức 291 tỷ đồng (so với 5 tỷ đồng trong Q1/2021) do được ghi nhận khoản thu nhập bất thường từ đền bù đất từ VSIP3. Chúng tôi kỳ vọng 400 tỷ đồng còn lại sẽ được ghi nhận trong Q2/2022 và Q3/2022. Lợi nhuận trước thuế tăng 272% so với cùng kỳ đạt 362 tỷ đồng.

## PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2019	2020	2021	2022F
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	670	428	139	1.300
+ Đầu tư ngắn hạn	968	2.071	1.898	1.898
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	227	241	273	327
+ Hàng tồn kho	327	294	336	413
+ Tài sản ngắn hạn khác	109	77	92	111
<b>Tổng tài sản ngắn hạn</b>	<b>2.302</b>	<b>3.111</b>	<b>2.738</b>	<b>4.049</b>
+ Các khoản phải thu dài hạn	6	2	0	0
+ GTCL Tài sản cố định	1.427	1.781	1.744	1.641
+ Bất động sản đầu tư	177	175	202	193
+ Tài sản dài hạn dở dang	956	574	531	550
+ Đầu tư dài hạn	598	414	376	246
+ Tài sản dài hạn khác	387	482	435	550
<b>Tổng tài sản dài hạn</b>	<b>3.553</b>	<b>3.428</b>	<b>3.289</b>	<b>3.179</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.855</b>	<b>6.539</b>	<b>6.027</b>	<b>7.228</b>
+ Nợ ngắn hạn	1.245	1.137	1.192	1.499
Trong đó: vay ngắn hạn	99	116	176	231
+ Nợ dài hạn	2.008	2.091	1.726	2.258
Trong đó: vay dài hạn	419	528	242	308
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>3.253</b>	<b>3.228</b>	<b>2.918</b>	<b>3.757</b>
+ Vốn góp	1.355	1.355	1.355	1.355
+ Thặng dư vốn cổ phần	21	21	21	21
+ Lợi nhuận chưa phân phối	119	531	291	586
+ Quỹ khác	1.106	1.404	1.442	1.509
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.601</b>	<b>3.311</b>	<b>3.109</b>	<b>3.471</b>
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>5.855</b>	<b>6.539</b>	<b>6.027</b>	<b>7.228</b>
<b>Lưu chuyển tiền tệ</b>				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	641	784	255	1.451
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-54	-751	315	131
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-280	-275	-858	-420
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>307</b>	<b>-243</b>	<b>-288</b>	<b>1.161</b>
Tiền đầu kỳ	362	670	428	139
<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>670</b>	<b>428</b>	<b>139</b>	<b>1.300</b>
<b>Các hệ số khả năng thanh toán</b>				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,85	2,74	2,3	2,7
Hệ số thanh toán nhanh	1,5	2,41	1,94	2,35
Hệ số thanh toán tiền mặt	1,32	2,2	1,71	2,13
Nợ ròng / EBITDA	-0,01	0,02	0,34	-0,16
Khả năng thanh toán lãi vay	21,05	28,43	31,38	54,74
Ngày phải thu	25,1	18,7	12,6	13,4
Ngày phải trả	19,7	18,9	13,1	14,1
Ngày tồn kho	90,1	91,2	80,5	88,7
<b>Cơ cấu vốn</b>				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,44	0,51	0,52	0,48
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,56	0,49	0,48	0,52
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,25	0,97	0,94	1,08
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,2	0,19	0,13	0,16
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,04	0,04	0,06	0,07

Nguồn: Công ty, SSI ước tính

Tỷ đồng	2019	2020	2021	2022F
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.639</b>	<b>1.632</b>	<b>1.945</b>	<b>2.058</b>
Giá vốn hàng bán	-1.286	-1.243	-1.429	-1.541
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>353</b>	<b>389</b>	<b>517</b>	<b>517</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	187	188	237	288
Chi phí tài chính	-48	-54	-26	-32
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-28	-29	-32	-39
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-90	-84	-115	-123
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>373</b>	<b>447</b>	<b>567</b>	<b>681</b>
Thu nhập khác	234	935	31	711
Lợi nhuận trước thuế	607	1.382	597	1.391
<b>Lợi nhuận ròng</b>	<b>488</b>	<b>1.125</b>	<b>513</b>	<b>1.113</b>
<b>Lợi nhuận chia cho cổ đông</b>	<b>450</b>	<b>1.082</b>	<b>478</b>	<b>1.046</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	38	43	36	67
EPS cơ bản (VND)	2.558	7.430	3.079	6.177
Giá trị sổ sách (VND)	18.661	23.596	22.053	24.230
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	4.000	4.500	2.500	4.000
EBIT	637	1.433	617	1.417
EBITDA	722	1.536	730	1.529
<b>Tăng trưởng</b>				
Doanh thu	5,2%	-0,4%	19,2%	5,8%
EBITDA	-16,8%	112,6%	-52,5%	109,4%
EBIT	-20,1%	124,8%	-56,9%	129,6%
Lợi nhuận ròng	-24,2%	130,6%	-54,4%	116,8%
Vốn chủ sở hữu	-3,2%	27,3%	-6,1%	11,6%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	15,1%	11,7%	-7,8%	19,9%
<b>Định giá</b>				
PE	14,9	8,5	23,2	9,7
PB	2	2,7	3,2	2,5
Giá/Doanh thu	3,2	5,2	5	3,9
Tỷ suất cổ tức	10,5%	7,1%	3,5%	6,7%
EV/EBITDA	5,6	4,4	11	5,4
EV/Doanh thu	2,5	4,1	4,1	4
<b>Các hệ số khả năng sinh lời</b>				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	21,5%	23,8%	26,6%	25,1%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	18,5%	23,1%	24,2%	30,4%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	29,8%	69,0%	26,4%	54,1%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	1,7%	1,8%	1,6%	1,9%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	5,5%	5,2%	5,9%	6,0%
ROE	18,4%	38,1%	16,0%	33,8%
ROA	8,9%	18,2%	8,2%	16,8%
ROIC	16,2%	33,0%	14,2%	30,1%

## CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

## KHUYẾN NGHỊ

**Mua:** Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Khả quan:** Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Trung lập:** Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Kém khả quan:** Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Bán:** Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

## TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kì lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

## THÔNG TIN LIÊN HỆ

### Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

#### Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

### Vĩ mô

#### Phạm Lưu Hưng

Phó Giám đốc

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

#### Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhvv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

### Phân tích kỹ thuật

#### Lương Biện Nhân Quyền

Trưởng phòng Chiến lược Đầu tư

quyenlbn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

### Phân tích cổ phiếu KHCN

#### Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

#### Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

### Phân tích Ngành Nguyên vật liệu

Nguyễn Trần Phương Nga

Chuyên viên phân tích

ngantp@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3050

### Chiến lược thị trường

#### Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

#### Nguyễn Trọng Đình Tâm

Chuyên viên phân tích cao cấp

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

### Dữ liệu

#### Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715